

目次

【1】事故や災害、病気のとき



- 1) 救急・消防／警察  1 ページ
- 2) 災害（地震・台風など）  3 ページ
- 3) 医療（病気・けが）  5 ページ

【2】日本で生活する



- 1) ごみの出し方  9 ページ
- 2) 水道／下水道／電気・ガス  9 ページ
- 3) 働く／住まい  11 ページ
- 4) 交通ルール  13 ページ

【3】くらしの手続き



- 1) 引っ越し／くらし  15 ページ
- 2) 結婚・離婚・死亡  19 ページ
- 3) 医療保険  21 ページ
- 4) 税金／国民年金  23 ページ

【4】子育て／教育



- 1) 妊娠・出産／子どもの健康  25 ページ
- 2) 子育て支援  29 ページ
- 3) 保育  33 ページ
- 4) 教育  35 ページ

【5】介護／障がい



- 1) 介護  37 ページ
- 2) 障がい  37 ページ

【6】相談窓口／日本語教室・通訳



- 1) 相談窓口  39 ページ
- 2) 日本語教室・通訳  41 ページ

【1】事故や災害、病気のとき

【2】日本で生活する

【3】くらしの手続き

【4】子育て／教育

【5】介護／障がい

【6】相談窓口／日本語教室・通訳

Mục lục

[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh



- 1) Cấp cứu, cứu hỏa/Cảnh sát  Trang 2
- 2) Thảm họa (động đất, bão, v.v...)  Trang 4
- 3) Y tế (bệnh, thương tích)  Trang 6

[2] Sinh sống ở Nhật Bản



- 1) Cách đổ rác  Trang 10
- 2) Hệ thống cấp nước/Hệ thống thoát nước/Điện, gas  Trang 10
- 3) Việc làm/Nhà ở  Trang 12
- 4) Quy tắc giao thông  Trang 14

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt



- 1) Chuyển nhà/Đời sống sinh hoạt  Trang 16
- 2) Kết hôn/Ly hôn/Qua đời  Trang 20
- 3) Bảo hiểm y tế  Trang 22
- 4) Tiền thuế/Tiền trợ cấp quốc gia  Trang 24

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ



- 1) Mang thai, sinh con/Sức khỏe của trẻ em  Trang 26
- 2) Hỗ trợ nuôi con nhỏ  Trang 30
- 3) Chăm sóc trẻ  Trang 34
- 4) Giáo dục trẻ  Trang 36

[5] Chăm sóc/Khuyết tật



- 1) Chăm sóc  Trang 38
- 2) Khuyết tật  Trang 38

[6] Quầy tư vấn/Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch



- 1) Quầy tư vấn  Trang 40
- 2) Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch  Trang 42

[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh

[2] Sinh sống ở Nhật Bản

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ

[5] Chăm sóc/Khuyết tật

[6] Quầy tư vấn/Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch